



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03291/2025/PKQ (1673.01W2504.0172)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường
Địa chỉ : Ba Vì
số 236, Đường Quảng Oai, Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì,
thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt
Tình trạng mẫu : PE 3,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 04/04/2025
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2025 - 18/04/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023 /BTNMT
					Bảng 1
1.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B: 2023	<0,003	0,05
2.	Amoni (NH_4^+ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,02	0,3
3.	Chloride (Cl^-) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl--.B: 2023	2	250
4.	Fluoride (F^-) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,249	1
5.	Cyanide (CN^-) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,004	0,01
6.	Arsenic (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,01
7.	Cadmi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0005	0,005
8.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,02
9.	Chromi (6+) (Cr^{6+}) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,002	0,01
10.	Tổng Chromi (Cr) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,001	0,05
11.	Đồng (Cuuprum) (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0014	0,1
12.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0016	0,5
13.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,1
14.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0012	0,1
15.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0006	0,001

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023 /BTNMT
					Bảng 1
16.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,24	0,5
17.	Antimon (Sb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,02
18.	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540B&C: 2023	<0,03	0,1
19.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,005
20.	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,01	0,1
21.	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆) ^(a,b)	µg/L		<0,005	0,02
22.	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O) ^(a,b)	µg/L		<0,01	0,1
23.	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2 trichloroethane-1,1 -diyl) bis(4-chlorobenzen) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) ^(a,b)	µg/L		<0,01	1
24.	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O) ^(a,b)	µg/L		<0,01	0,2
25.	Tổng dầu, mỡ (oils & grease) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2023	<1	5
26.	Polychlorinated biphenyls (PCBs) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00001	0,0005
27.	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,04
28.	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂) ^(a,b)	mg/L	US EPA 522	<0,0001	0,05
29.	Carbon tetrachloride (CCl ₄) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,004
30.	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(a,b)	mg/L		<0,0001	0,03
31.	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂) ^(a,b)	mg/L		<0,0001	0,02
32.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a,b)	mg/L		<0,0001	0,01
33.	Chloroform (CHCl ₃) ^(a,b)	mg/L		<0,0001	0,08
34.	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(a,b)	mg/L	US EPA 8315A	<0,0005	0,5
35.	Bis (2-ethylHexyl) phthalate DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄) ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023 /BTNMT
					Bảng 1
36.	Hexachlorobenzene (C ₆ H ₆) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,01	0,04
37.	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,04	0,5
38.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,004	0,1
39.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,03	1
40.	E.coli ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B&F: 2023	<2	20

Ghi chú:

- **QCVN 08:2023/BTNMT**: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- **01W2504.0172**: Mẫu nước nguồn Công trình thu- Trạm bơm cấp 1 Khu Trung Hà, xã Thái Hòa, Ba Vì, HN
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh